

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 39 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 01 chi nhánh, 05 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| - Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin – Sân giao dịch bất động sản ITASCO | Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| Công ty con | |
| - Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vận tải – ITASCO | Số 04 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng |
| - Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO | Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| - Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO | Số 119 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO (tách từ Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO) | Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| - Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO) | Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| Công ty liên kết | |
| - Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (*) | Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| - Công ty cổ phần Thiên Việt – ITASCO (ITASCO Lâm Đồng) (**) | Khu 5, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng |
| - Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn – ITASCO (***) | Xóm Làng Ngọt, xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên |

(*): Từ ngày 29/06/2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO; do đó Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết

(**): Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty cổ phần Thiên Việt – ITASCO.

(***): Công ty đã chuyển nhượng phần toàn bộ vốn góp tại Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn – ITASCO cho công ty con là Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại – ITASCO.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh thương mại; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chủ yếu: đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|----------------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015 |
| - Ông Nguyễn Đức Độ | Ủy viên thường trực | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 16/04/2015 |
| - Bà Lê Thị Khuy | Ủy viên HĐQT | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 16/04/2015 |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015 |
| - Ông Nguyễn Đức Thứ | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015 |
| - Ông Trịnh Công Hà | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2015 |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Ủy viên HĐQT | Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2015 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------|--|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Bà Lê Thị Khuy | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/04/2015 |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Trưởng phòng TCKT | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|---------------------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Trắc | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015 |
| - Ông Mai Tất Lễ | Thành viên | Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015 |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên | Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



THIỆU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc

Số: 220 /2015/BCSX - BDO

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 12/08/2015 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



MAI LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1



NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 860.925.294.767 | 941.368.114.998 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 121.027.363.390 | 125.885.089.906 |
| 1. Tiền | 111 | | 88.597.363.390 | 108.385.892.748 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.430.000.000 | 17.499.197.158 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 363.853.969.066 | 474.106.465.570 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 245.495.609.777 | 356.295.774.061 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 77.712.251.910 | 38.815.907.240 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4.1 | 63.258.657.363 | 107.113.753.748 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (22.903.276.690) | (28.118.969.479) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.6 | 290.726.706 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 356.264.599.936 | 331.413.224.718 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 356.264.599.936 | 331.413.224.718 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.779.362.373 | 9.963.334.804 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 12.280.793.818 | 1.317.264.543 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.415.794.459 | 8.308.590.059 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14.2 | 82.774.096 | 337.480.202 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 126.021.407.201 | 103.829.552.821 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.496.005.122 | 7.479.081.210 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4.2 | 9.513.505.122 | 7.479.081.210 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (17.500.000) | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 23.339.620.162 | 22.358.906.431 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 19.084.391.412 | 20.052.247.695 |
| - Nguyên giá | 222 | | 46.900.550.218 | 45.777.821.277 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (27.816.158.806) | (25.725.573.582) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 3.039.918.903 | 1.091.348.889 |
| - Nguyên giá | 225 | | 3.216.878.364 | 1.106.720.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (176.959.461) | (15.371.111) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 1.215.309.847 | 1.215.309.847 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 73.123.810.684 | 58.493.924.538 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 73.123.810.684 | 58.493.924.538 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 18.393.690.798 | 13.882.706.841 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.2.1.1 | 15.433.490.798 | 21.060.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2.1.2 | 2.960.200.000 | - |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | (7.177.293.159) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.668.280.434 | 1.614.933.801 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 1.654.251.009 | 1.504.882.386 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.19 | 14.029.425 | 110.051.415 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 986.946.701.967 | 1.045.197.667.818 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 849.588.728.947 | 898.043.670.063 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 749.047.950.587 | 783.297.705.744 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13.1 | 377.936.129.343 | 434.066.751.930 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 83.613.215.726 | 50.173.731.117 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14.1 | 2.944.588.271 | 6.298.430.488 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.566.603.008 | 9.139.818.869 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.235.047.862 | 2.672.210.234 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 2.008.097.845 | 4.346.552.770 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 89.376.859.366 | 28.517.182.655 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 185.439.519.346 | 245.456.848.861 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 791.811.000 | 905.000.000 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.136.078.820 | 1.721.178.820 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 100.540.778.360 | 114.745.964.319 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 2.980.482.500 | 390.482.500 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 97.560.295.860 | 114.355.481.819 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 137.357.973.020 | 147.153.997.755 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 137.357.973.020 | 147.153.997.755 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.20 | 125.999.000.000 | 125.999.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 125.999.000.000 | 125.999.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | V.20 | - | 80.934.105 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.20 | 10.816.303.368 | 10.735.369.263 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.20 | 508.720.575 | 1.787.959.628 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.053.573.609 | 1.787.959.628 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2.544.853.035) | - |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | V.20 | 33.949.077 | 8.550.734.759 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 986.946.701.967 | 1.045.197.667.818 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015



NGUYỄN TRUNG HIẾU
 Người lập



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
 Trưởng phòng TCKT




THIỆU QUANG THẢO
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|--|-------|-------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.21 | 805.957.001.496 | 712.851.308.339 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.21 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.21 | 805.957.001.496 | 712.851.308.339 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.22 | 768.692.469.091 | 675.387.463.152 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 37.264.532.406 | 37.463.845.187 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.23 | 2.047.871.522 | 2.693.405.727 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.24 | 11.981.228.574 | 8.351.182.357 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.754.121.332 | 6.987.237.582 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (1.670.444.198) | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.25 | 11.012.437.188 | 13.142.895.525 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.25 | 14.034.701.089 | 23.450.576.332 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 613.592.880 | (4.787.403.300) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.27 | 959.745.124 | 2.631.401.167 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.27 | 451.989.015 | 1.672.442.291 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 507.756.109 | 958.958.876 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.121.348.989 | (3.828.444.424) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.26.1 | 2.355.961.208 | 511.545.871 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.26.2 | (14.029.425) | (123.848.450) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1.220.582.794) | (4.216.141.845) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (1.220.431.871) | (2.604.428.496) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 62 | | (150.923) | (1.611.713.349) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.29 | (97) | (207) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015



NGUYỄN TRUNG HIẾU
 Người lập



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
 Trưởng phòng TCKT




HOÀNG QUANG THẢO
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|---|-------|---|---|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.121.348.988 | (3.828.444.424) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.252.173.573 | 3.236.124.865 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (12.488.674.948) | (1.534.863.279) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.394.110.134 | 522.648.680 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (619.999.695) | (2.458.912.714) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 12.754.121.332 | 6.987.237.582 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.413.079.385 | 2.923.790.710 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 114.677.289.076 | 111.893.368.659 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (24.851.375.219) | 30.056.993.113 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 25.767.831.353 | (117.647.261.616) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (11.112.897.898) | (399.140.526) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12.660.030.484) | (5.805.713.200) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.822.297.671) | (5.177.226.341) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 2.765.797.323 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (585.100.000) | (15.757.558.050) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 91.826.498.542 | 2.853.050.072 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (17.862.773.451) | (1.023.660.130) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 17.100.000.000 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (14.433.690.798) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 619.999.695 | 328.755.504 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (14.576.464.554) | (694.904.626) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | (21.700.000) |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 255.059.157.002 | 162.203.456.601 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (331.871.672.476) | (190.092.200.047) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | - | (729.469.002) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.296.860.715) | (5.179.641.240) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (82.109.376.189) | (33.819.553.688) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (4.859.342.201) | (31.661.408.242) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 125.885.089.906 | 89.683.316.632 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.615.685 | 2.709.401 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 121.027.363.390 | 58.024.617.793 |


NGUYỄN TRUNG HIẾU
Người lập


NGUYỄN HẢI PHƯỢNG
Trưởng phòng TCKT




NGUYỄN QUANG THẢO
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 12 ngày 06/11/2013; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh từ hành nội địa, từ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: dót với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong DKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe vô động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nông và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trưng bày các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm rời xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sản phẩm dệt bất động sản ITASCO.

Công ty có 05 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

| Công ty con | Vốn điều lệ theo GCNĐKKD | Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2015 | | |
|--|--------------------------|--|--|------------------|
| | | Vốn góp thực tế của Công ty con (VND) | Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty TNHH một thành viên Vật tư và vật tư - ITASCO | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 100 |
| Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản - ITASCO | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 100 |
| Công ty TNHH Tư vấn QLĐA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO) | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | 5.958.900.000 | 99,38 |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 100 |
| Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (Công ty liên kết) (*) | 27.000.000.000 | 26.310.000.000 | 7.020.000.000 | 26 |
| Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (công ty liên kết) (**) | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | - | - |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (công ty liên kết) (***) | 35.000.000.000 | 23.400.000.000 | 15.300.000.000 | 43,71 |

(*): Từ ngày 29/06/2013, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO; do đó Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - ITASCO đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

(**): Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO.

(***): Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO cho công ty con là Công ty TNHH MTV Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT – BTC sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu (Tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản vì chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| Tài sản | Khung khấu hao |
|-------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 28 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải (*) | 02 - 06 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 năm |

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian định giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giảng Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án tuyến cáp treo Ngõa Vân - Quảng Ninh; dự án mỏ đá Ngõa Ngưu và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Thuế tài sản

Thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuế tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Tại ngày 30/06/2015, tài sản thuê tài chính là xe ô tô của Công ty mẹ và của Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại – ITASCO thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 30/06/2015, lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, sà lan... và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất đúng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian trên 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, tiền điện, nước, điện thoại và một số khoản chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty đang trích trước chi phí bảo hành xe Kamaz đã bán theo các phương án kinh doanh đã được phê duyệt (tỷ lệ từ 0,4% đến 3% trên doanh thu).

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3140/TKV-KT ngày 08/07/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng là 21.780 đồng/USD;
- + Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 21.840 đồng/USD;
- + Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 21.840 đồng/USD;
- + Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EURO được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 là số lỗ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và phần lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than và xe ô tô được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ; dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế và các dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu các công trình xây dựng, đào đường công vụ được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong kỳ của Công ty là doanh thu bất động sản phần lớn bán nền theo hợp đồng không hủy ngang, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh và chi phí ước tính phù hợp với dự toán đầu tư tương ứng với phần công việc đã hoàn thành ghi nhận doanh thu. Giá vốn của bất động sản phần lớn bán nền được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giao dịch bán nền đất. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính.

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Các khoản giảm trừ chi phí tài chính trong kỳ là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã thoái vốn.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*). Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ (i) | 5.785.579.290 | 30.608.857.282 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii) | 82.811.784.100 | 77.777.035.466 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền (iii) | 32.430.000.000 | 17.499.197.158 |
| Cộng | 121.027.363.390 | 125.885.089.906 |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2015 bao gồm:

| | VND |
|---|----------------------|
| + Công ty mẹ | 4.821.447.019 |
| + Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO | 98.956.084 |
| + Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO | 284.934.092 |
| + Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO | 93.959.039 |
| + Công ty TNHH Tư vấn và QLDA - ITASCO | 874.918 |
| + Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO | 485.408.138 |
| Cộng | 5.785.579.290 |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

| | VND |
|---|-----------------------|
| + Công ty mẹ | 30.231.147.373 |
| + Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO | 2.066.792.772 |
| + Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO | 3.740.326.409 |
| + Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO | 12.243.695.848 |
| + Công ty TNHH Tư vấn và QLDA - ITASCO | 25.379.941 |
| + Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO | 34.504.441.757 |
| Cộng | 82.811.784.100 |

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

| | VND |
|---|-----------------------|
| + Công ty mẹ | 22.430.000.000 |
| + Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO | - |
| + Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO | - |
| + Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO | - |
| + Công ty TNHH Tư vấn và QLDA - ITASCO | - |
| + Công ty TNHH MTV Tư vấn, XD và thương mại - ITASCO | 10.000.000.000 |
| Cộng | 32.430.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------|----------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc |
| Đầu tư vào công ty con | 15.433.490.798 | - | 15.433.490.798 | 21.060.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.960.200.000 | - | 2.960.200.000 | (7.177.293.159) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 18.393.690.798 | - | 18.393.690.798 | - |
| Cộng | | | | 13.882.706.841 |

2.1.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

| Tên đơn vị | Lĩnh vực kinh doanh | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu |
| Cy CP Đầu tư, KS và DV - ITASCO | KD | 702.000 | 26% | 6.231.413.661 | - |
| Cy CP VLXD Phú Sơn - ITASCO | SX VLXD | 1.530.000 | 43,71% | 1.530.000 | 43,71% |
| Cy CP Thiên Việt (ITASCO Lâm Đồng) | DV | - | - | 576.000 | 36% |
| Cộng | | | | 15.433.490.798 | 21.060.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****2.1.2 Đầu tư dài hạn khác**

| Tên đơn vị | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------|----------------------|------------|----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| Đầu tư vào trái phiếu | - | - | - | - |
| Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | - | - | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| Góp vốn vào đơn vị khác | 296.020 | 2.960.200.000 | - | - |
| ↳ Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ - ITASCO | 296.020 | 2.960.200.000 | - | - |
| Tổng giá trị của các khoản ĐTTTC dài hạn | 296.020 | 2.960.200.000 | - | - |

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------|-----------------|
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ | (7.177.293.159) | (5.067.184.502) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | - | (2.161.076.121) |
| Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 7.177.293.159 | 50.967.464 |
| Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ | - | (7.177.293.159) |

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư XD Hồng Kông | 18.635.152.406 | - |
| Công ty CP Thủy Điện Nậm Liêm | 7.349.762.000 | 7.349.762.000 |
| Công ty CP Giấy An Hòa | 8.851.185.593 | - |
| Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin | 19.254.915.668 | 19.146.818.362 |
| Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt | 8.714.999.342 | 8.714.999.342 |
| Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin | 9.602.572.639 | 5.386.630.369 |
| XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV | 10.600.718.772 | 11.303.361.659 |
| DNTN thương mại Vĩnh Minh An | 9.215.938.400 | - |
| Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả | 13.558.744.031 | 17.119.192.890 |
| Các khách hàng còn lại | 139.711.620.926 | 287.275.009.439 |
| Cộng | 245.495.609.777 | 356.295.774.061 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác****4.1. Phải thu khác ngắn hạn**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần vốn Thời Thịnh - Dự án Nhà Trưng | 10.052.726.167 | 10.052.726.167 |
| Công ty CP Bất động sản Mê Kông | 4.848.297.000 | 5.584.875.000 |
| Phải thu ông Nguyễn Trường Thịnh | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Hải Phát | - | 38.249.232.000 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 7.145.816.122 | 11.124.631.869 |
| Các khoản tạm ứng | 28.420.159.031 | 20.380.285.937 |
| Phải thu khác | 2.791.659.043 | 11.722.002.775 |
| Cộng | 63.258.657.363 | 107.113.753.748 |

4.2. Phải thu khác dài hạn

| | | |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 9.174.413.280 | 7.410.331.443 |
| Cho mượn | - | - |
| Các khoản chi hộ | - | - |
| Phải thu khác | 339.091.842 | 68.749.767 |
| Cộng | 9.513.505.122 | 7.479.081.210 |

5. Nợ xấu

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Nợ phải thu khó đòi | | | | |
| Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt | 10.214.999.342 | - | 10.214.999.342 | - |
| Công ty TNHH Phúc Thịnh | 2.619.015.274 | - | 2.619.015.274 | - |
| Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh) | 4.577.547.242 | - | 4.577.547.242 | - |
| Công ty XD công trình đường thủy 2 | 562.755.850 | - | 562.755.850 | - |
| Công ty XDCT 545 | 360.426.070 | - | 360.426.070 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Thăng | 4.343.181.603 | 598.320.508 | 4.343.181.603 | 598.320.508 |
| Công ty TNHH MTV Song Hải Thành | 335.752.021 | 199.206.415 | 335.752.021 | 199.206.415 |
| Công ty cổ phần Ngọc Huy | 193.701.036 | - | 193.701.036 | - |
| Công ty TNHH Nhất Bình | 986.850.350 | 493.425.175 | 986.850.350 | 493.425.175 |
| Cty CP đầu tư và tư vấn mỏ Lương Sơn | 25.000.000 | 7.500.000 | 25.000.000 | 7.500.000 |
| Cộng | 24.219.228.788 | 1.298.452.098 | 24.219.228.788 | 1.315.952.098 |

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------|------------|--------------------|------------|----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Tiền | - | - | - | - |
| Hàng tồn kho | - | - | - | - |
| TSCĐ | - | - | - | - |
| Tài sản khác | - | 290.726.706 | - | - |
| Cộng | - | 290.726.706 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 6.935.498.522 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 46.973.848.600 | - | 69.909.126.522 | - |
| Công cụ dụng cụ | - | - | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 26.850.150.086 | - | 8.499.754.842 | - |
| Thành phẩm | 6.249.254.610 | - | - | - |
| Hàng hoá | 275.896.564.540 | - | 241.390.822.165 | - |
| Hàng gửi bán | 294.982.100 | - | 4.578.022.667 | - |
| Hàng hoá kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 356.264.599.936 | - | 331.413.224.718 | - |

8. Chi phí trả trước

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm | 69.222.357 | - |
| - Giá trị công cụ dụng cụ | 466.645.463 | - |
| - Chi phí sửa chữa | 2.091.665 | - |
| - Các khoản chi phí khác | 11.742.834.333 | 1.317.264.543 |
| Cộng | 12.280.793.818 | 1.317.264.543 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Giá trị công cụ dụng cụ | 598.855.865 | 471.283.989 |
| - Chi phí sửa chữa | 756.884.862 | 535.208.669 |
| - Lệ phí đường bộ, bảo hiểm xe | - | 18.050.157 |
| - Giá trị phần mềm | 76.416.664 | 108.666.664 |
| - Các khoản chi phí khác | 222.093.618 | 371.672.907 |
| Cộng | 1.654.251.009 | 1.504.882.386 |

9. Tài sản dở dang dài hạn**9.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các công trình XD/CB | 73.123.810.684 | 58.493.924.538 |
| + Tòa nhà ITASCO | 49.331.841.645 | 47.305.157.102 |
| + Công trình mỏ đá khai thác (*) | 9.661.655.089 | 9.643.655.089 |
| + Dự án cấp treo Ngọa Vân | 14.130.313.950 | 1.545.112.347 |
| Cộng | 73.123.810.684 | 58.493.924.538 |

(*) Theo Quyết định số 2451/QĐ-UB ngày 30/07/2003 của UBND tỉnh Quảng Ninh "về việc cho phép Công ty khai thác đá xây dựng tại xã Yên Đức, huyện Đông Triều", mỏ đá Ngọa Ngưu của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO (Công ty con) hết thời gian gia hạn khai thác vào ngày 30/07/2013 và Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục gia hạn thời gian khai thác cho mỏ đá nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, trung thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYỄN GIA | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 21.897.080.274 | 1.195.898.884 | 22.243.653.832 | 441.188.287 | - | 45.777.821.277 |
| Mua trong kỳ | 842.314.546 | 160.000.000 | 511.818.182 | - | - | 1.514.132.728 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | 1.561.293.138 | - | - | 1.561.293.138 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | - | - | (555.063.727) | (53.454.545) | - | (608.518.272) |
| Giảm khác | - | - | (1.344.178.653) | - | - | (1.344.178.653) |
| Tại ngày 30/06/2015 | 22.739.394.820 | 1.355.898.884 | 22.417.522.772 | 387.733.742 | - | 46.900.550.218 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 12.325.912.800 | 529.506.103 | 12.431.936.088 | 438.218.591 | - | 25.725.573.582 |
| Khấu hao trong kỳ | 828.270.392 | 72.930.156 | 1.996.207.739 | - | - | 2.897.408.287 |
| Tặng khác | - | - | 1.625.063.253 | - | - | 1.625.063.253 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm do thoái vốn tại công ty con | - | - | (536.989.103) | (50.484.849) | - | (587.473.952) |
| Giảm khác | - | - | (1.844.412.364) | - | - | (1.844.412.364) |
| Tại ngày 30/06/2015 | 13.154.183.192 | 602.436.259 | 13.671.805.613 | 387.733.742 | - | 27.816.158.806 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 9.571.167.474 | 666.392.781 | 9.811.717.744 | 2.969.696 | - | 20.052.267.695 |
| Tại ngày 30/06/2015 | 9.585.211.628 | 753.462.625 | 8.745.717.159 | - | - | 19.084.391.412 |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay.

đồng
đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 1.106.720.000 | 1.106.720.000 |
| Thuế trong kỳ | - | 2.110.158.364 | 2.110.158.364 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2015 | - | 3.216.878.364 | 3.216.878.364 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 15.371.111 | 15.371.111 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 161.588.350 | 161.588.350 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2015 | - | 176.959.461 | 176.959.461 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 1.091.348.889 | 1.091.348.889 |
| Tại ngày 30/06/2015 | - | 3.039.918.903 | 3.039.918.903 |

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2015 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2015 | - | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |
| Tại ngày 30/06/2015 | 1.215.309.847 | - | 1.215.309.847 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. Phải trả người bán

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <u>13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</u> | | | | |
| Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam (dự án xe KAMAZ) | 103.101.806.826 | 103.101.806.826 | 106.077.777.085 | 106.077.777.085 |
| Công ty Shenyang Sun Yutian International | 20.487.181.340 | 20.487.181.340 | 22.020.566.180 | 22.020.566.180 |
| Công ty XNK Kunming Funda | 10.533.335.904 | 10.533.335.904 | 17.149.787.408 | 17.149.787.408 |
| Công ty FLSMIDTJH KOCH GMBH | 12.012.864.258 | 12.012.864.258 | 12.749.330.553 | 12.749.330.553 |
| Công ty Kho vận Hải Gai - Vinacomin | 11.556.209.001 | 11.556.209.001 | 629.405.177 | 629.405.177 |
| Công ty Kho vận Đà Bắc - Vinacomin | 25.553.136.745 | 25.553.136.745 | 263.440.691 | 263.440.691 |
| Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 36.177.961.493 | 36.177.961.493 | 2.554.751.792 | 2.554.751.792 |
| Công ty CP Vận tải và Dịch vụ - ITASCO | 14.326.913.450 | 14.326.913.450 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Tuấn Minh | 12.278.492.798 | 12.278.492.798 | - | - |
| Công ty CP xây dựng Bách Thuận | 12.410.103.710 | 12.410.103.710 | 35.404.324 | 35.404.324 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 119.498.123.818 | 119.498.123.818 | 272.584.288.720 | 272.584.288.720 |
| Cộng | 377.936.129.343 | 377.936.129.343 | 434.066.751.930 | 434.066.751.930 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2015 |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.763.499.610 | 113.320.814.623 | 115.084.314.233 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 2.764.920.293 | 2.764.920.293 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.278.824.900 | 2.155.225.608 | 3.551.126.572 | 1.882.923.936 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 586.899.633 | 350.184.219 | 613.926.410 | 323.157.442 |
| Thuế tài nguyên | 40.927.280 | - | - | 40.927.280 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.093.316.310 | 1.016.015.760 | 77.300.550 |
| Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác | 25.381.589 | 1.155.804.921 | 1.181.186.510 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 602.897.476 | 17.381.587 | - | 620.279.063 |
| Cộng | 6.298.430.488 | 120.857.647.561 | 124.211.489.778 | 2.944.588.271 |

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế GTGT nộp thừa | 31.311.284 | 47.600.463 |
| Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa | - | 167.949.630 |
| Thuế đất nộp thừa | - | 73.838.520 |
| Thuế TNCN nộp thừa | 48.091.589 | 48.091.589 |
| Thuế TNDN nộp thừa | 3.371.223 | - |
| Cộng | 82.774.096 | 337.480.202 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn: | | | | |
| - Chi phí kiểm toán | | 84.000.000 | | 124.500.000 |
| - Lãi vay phải trả | | 183.293.897 | | 1.634.710.783 |
| - Các khoản trích trước khác | | 967.751.965 | | 912.999.446 |
| Cộng | | 1.235.047.862 | | 2.672.210.234 |

16. Phải trả khác

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả ngắn hạn khác: | | | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | - | | - |
| - Kinh phí công đoàn | 520.935.608 | 520.935.608 | 364.262.511 | 364.262.511 |
| - Bảo hiểm xã hội | 182.742.592 | 182.742.592 | 1.992.300 | 1.992.300 |
| - Bảo hiểm y tế | 6.525.225 | 6.525.225 | 2.448.203 | 2.448.203 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 2.900.100 | 2.900.100 | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 5.061.681 | 5.061.681 | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 230.000.000 | 230.000.000 | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.834.165.172 | 1.834.165.172 | 6.361.175.122 | 6.361.175.122 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 86.594.528.988 | 86.594.528.988 | 21.587.394.519 | 21.587.394.519 |
| Cộng | 89.376.859.366 | 89.376.859.366 | 28.517.182.655 | 28.517.182.655 |
| Phải trả dài hạn khác: | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 80.482.500 | 80.482.500 | 390.482.500 | 390.482.500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.900.000.000 | 2.900.000.000 | - | - |
| Cộng | 2.980.482.500 | 2.980.482.500 | 390.482.500 | 390.482.500 |

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Các khoản vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn: | | | | |
| + Vay cá nhân và tổ chức | 10.340.000.000 | 10.340.000.000 | 14.972.910.025 | 14.972.910.025 |
| + Vay ngân hàng | 174.186.319.346 | 174.186.319.346 | 230.188.738.836 | 230.188.738.836 |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả | 913.200.000 | 913.200.000 | 295.200.000 | 295.200.000 |
| Cộng | 185.439.519.346 | 185.439.519.346 | 245.456.848.861 | 245.456.848.861 |
| Vay dài hạn: | | | | |
| - Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 72.602.974.419 | 72.602.974.419 |
| - Vay ngân hàng | 26.010.311.900 | 26.010.311.900 | 41.186.387.400 | 41.186.387.400 |
| - Thuế tài chính | 1.549.983.960 | 1.549.983.960 | 566.120.000 | 566.120.000 |
| Cộng | 97.560.295.860 | 97.560.295.860 | 114.355.481.819 | 114.355.481.819 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17.2 Các khoản nợ thuế tài chính phải trả

| Thời hạn | 30/06/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|-----------------------------------|---|--------------------|----------------------|---|--------------------|--------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả lãi tiền thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả lãi tiền thuế | Trả nợ gốc |
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn | 1.119.040.312 | 205.840.312 | 913.200.000 | 375.876.695 | 80.676.695 | 295.200.000 |
| Từ 1 năm trở xuống | 1.119.040.312 | 205.840.312 | 913.200.000 | 375.876.695 | 80.676.695 | 295.200.000 |
| Công ty mẹ | 759.625.422 | 141.625.422 | 618.000.000 | - | - | - |
| Công ty Tư vấn, XD và TM/IT/ASCO | 359.414.890 | 64.214.890 | 295.200.000 | 375.876.695 | 80.676.695 | 295.200.000 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | 1.691.002.922 | 141.018.962 | 1.549.983.960 | 632.280.142 | 66.160.142 | 566.120.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 1.691.002.922 | 141.018.962 | 1.549.983.960 | 632.280.142 | 66.160.142 | 566.120.000 |
| Công ty mẹ | 1.235.821.954 | 104.101.994 | 1.131.463.960 | - | - | - |
| Công ty Tư vấn, XD và TM/IT/ASCO | 455.178.968 | 36.856.968 | 418.520.000 | 632.280.142 | 66.160.142 | 566.120.000 |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 2.810.043.234 | 346.859.274 | 2.463.183.960 | 1.008.156.837 | 146.836.837 | 861.320.000 |

18. Dự phòng phải trả

| Kỳ này | DP chi phí bảo hành | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | 905.000.000 | 905.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Sử dụng trong kỳ | (113.189.000) | (113.189.000) |
| Hoàn nhập DP không SD | - | - |
| Điều chỉnh do chiết khấu đồng tiền | - | - |
| Tại ngày 30/06/2015 | 791.811.000 | 791.811.000 |
| Trong đó: | | |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 791.811.000 | 791.811.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | - |
| Tại ngày 01/01/2015 | 905.000.000 | 905.000.000 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 905.000.000 | 905.000.000 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | - |

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------------|--------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22% | 22% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 14.029.425 | 110.051.415 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 14.029.425 | 110.051.415 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác thuộc vốn CSXH | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 125.999.000.000 | 80.934.105 | - | - | 10.164.895.224 | 111.567.884 | 136.356.397.213 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 8.352.414.169 | 8.352.414.169 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | 264.348.156 | - | - | 264.348.156 |
| Tăng khác | - | - | 8.550.734.759 | - | 570.474.039 | 3.309.386.618 | 12.430.595.416 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | (8.819.930.000) | (8.819.930.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | (1.165.474.039) | (1.165.474.039) |
| Giảm khác | - | - | - | (264.348.156) | - | - | (264.348.156) |
| Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này | 125.999.000.000 | 80.934.105 | 8.550.734.759 | - | 10.735.369.263 | 1.787.959.628 | 147.153.997.755 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | 33.949.077 | 1.394.110.134 | 80.934.105 | - | 1.508.993.316 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (1.394.110.134) | - | - | (1.394.110.134) |
| Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | - | (1.220.431.871) | (1.220.431.871) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | (80.934.105) | (8.550.734.759) | - | - | (58.807.182) | (8.690.476.046) |
| Số dư cuối kỳ này | 125.999.000.000 | - | 33.949.077 | - | 10.816.303.368 | 508.720.575 | 137.357.973.020 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|--|------------------------|------------------------|-----------|------------------------|------------------------|-----------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | CP ưu đãi |
| Vốn góp của Tập đoàn CN than - khoáng sản VN | 45.360.000.000 | 45.360.000.000 | - | 45.360.000.000 | 45.360.000.000 | - |
| Vốn góp của các cổ đông | 80.639.000.000 | 80.639.000.000 | - | 80.639.000.000 | 80.639.000.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 125.999.000.000 | 125.999.000.000 | - | 125.999.000.000 | 125.999.000.000 | - |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|--------------------------------|--|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 125.999.000.000 | 125.999.000.000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 125.999.000.000 | 125.999.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

Cổ phiếu:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.599.900 | 12.599.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.599.900 | 12.599.900 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.599.900 | 12.599.900 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.599.900 | 12.599.900 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 12.599.900 | 12.599.900 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.816.303.368 | 10.735.369.263 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

Mục đích trích lập các quỹ:

- *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|--|---|---|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 805.957.001.496 | 712.851.308.339 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | <i>517.791.989.777</i> | <i>527.723.966.354</i> |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | <i>172.288.754.821</i> | <i>111.838.234.687</i> |
| <i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i> | <i>108.743.506.898</i> | <i>31.289.348.183</i> |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | <i>-</i> | <i>41.999.759.115</i> |
| <i>Doanh thu kinh doanh BĐS</i> | <i>7.132.750.000</i> | <i>-</i> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 805.957.001.496 | 712.851.308.339 |
| <i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i> | <i>517.791.989.777</i> | <i>569.723.725.469</i> |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i> | <i>172.288.754.821</i> | <i>111.838.234.687</i> |
| <i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i> | <i>108.743.506.898</i> | <i>31.289.348.183</i> |
| <i>Doanh thu thuần kinh doanh BĐS</i> | <i>7.132.750.000</i> | <i>-</i> |

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|--|---|---|
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 492.774.806.456 | 503.895.676.836 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | - | 37.997.196.151 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 165.470.647.526 | 103.143.920.470 |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 104.397.265.109 | 30.350.669.695 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 6.049.750.000 | - |
| Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | - | - |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 768.692.469.091 | 675.387.463.152 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****23. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|--|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 619.999.695 | 425.349.383 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 103.601.588 | 31.421.526 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| Lãi từ hoạt động thoái vốn | 1.324.270.239 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 2.236.634.818 |
| Cộng | 2.047.871.522 | 2.693.405.727 |

24. Chi phí tài chính

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|--|---|---|
| Lãi tiền vay | 12.754.121.332 | 6.987.237.582 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 467.718.772 | 1.326.302.710 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất tài sản | - | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 37.642.065 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (1.240.611.530) | - |
| Cộng | 11.981.228.574 | 8.351.182.357 |

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 |
|---|---|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | |
| - Chi phí nhân viên | 8.356.124.128 |
| - Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ | 730.536.999 |
| - Chi phí khấu hao | 1.085.202.792 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.091.052.917 |
| - Chi phí khác bằng tiền | (3.228.215.747) |
| Cộng | 14.034.701.089 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | |
| - Chi phí nhân viên | 4.328.038.648 |
| - Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ | 397.951.337 |
| - Chi phí khấu hao | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.825.116.482 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.461.330.721 |
| Cộng | 11.012.437.188 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

26.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 2.355.961.208 | 511.545.871 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDH của kỳ này | - | - |
| Cộng | 2.355.961.208 | 511.545.871 |

26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (14.029.425) | (123.848.450) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (63.770.114) | (562.947.500) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế TNDN hoãn lại phải trả | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (14.029.425) | (123.848.450) |

27. Thu nhập khác và chi phí khác

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 |
|--|---|
| Thu nhập khác | 959.745.124 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 781.818.182 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | - |
| - Tiền phạt thu được | 55.142.900 |
| - Thuế được giảm | - |
| - Các khoản khác | 122.784.042 |
| Chi phí khác | 451.989.015 |
| - Giữ trữ còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | - |
| - Các khoản bị phạt | 224.687.656 |
| - Các khoản khác | 227.301.359 |
| Lợi nhuận (lỗ) khác thuần | 507.756.109 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|-------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 50.998.071.178 | 60.874.633.139 |
| Chi phí nhân công | 18.657.590.488 | 23.336.379.898 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.024.460.450 | 3.236.124.865 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 195.913.646.792 | 191.453.310.390 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.915.524.998 | 36.664.527.963 |
| Cộng | 292.509.293.906 | 315.564.976.255 |

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.220.431.871) | (2.604.428.496) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | (1.220.431.871) | (2.604.428.496) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12.599.900 | 12.599.900 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (97) | (207) |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

| | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 | Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 |
|--|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ | 12.599.900 | 12.599.900 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.599.900 | 12.599.900 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Khoản phải thu</u> | <u>Khoản phải trả</u> |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| I. Phải thu khách hàng | | 121.825.920.312 | |
| Công ty Khu vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 13.558.744.031 | |
| Công ty Tuyển than Hòa Hải - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 45.023.000 | |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 286.557.916 | |
| Công ty Tư vấn QLDA đầu tư XD - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 352.854.214 | |
| CN tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty TNHH MTV Than Ưng Bi TKV | Công ty cùng Tập đoàn | 938.825.675 | |
| Công ty TNHH MTV CN mỏ Việt Bắc - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 209.432.980 | |
| Công ty TNHH MTV CN hòa chất mỏ - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 4.986.619.490 | |
| Công ty TNHH MTV Than Mao Khê - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 119.680.800 | |
| Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 112.237.283 | |
| Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 1.185.215.705 | |
| Công ty TNHH MTV Than Khê Châu - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 2.411.719.493 | |
| Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 1.016.468.200 | |
| Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 6.578.270.346 | |
| Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 19.254.915.665 | |
| Công ty TNHH MTV Than Hòa Hải - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 916.437.938 | |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 1.693.656.907 | |
| Viện cơ khí sử dụng lương mỏ - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 1.000.000.000 | |
| Công ty CP Than Tây Nam đá mài - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 7.238.000 | |
| Công ty CP Than Miền Trung - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 8.212.979.201 | |
| Công ty CP Than miền Nam - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 9.602.572.639 | |
| Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 300.864.500 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****I. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan:

| <i>Các bên có liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Khoản phải thu</i> | <i>Khoản phải trả</i> |
|---|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Phải thu khách hàng (TT) | | | |
| <i>Công ty CP KD Than miền Bắc - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 219.464.479 | |
| <i>Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 483.314.985 | |
| <i>Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 581.447.460 | |
| <i>Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 495.733.590 | |
| <i>Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 3.878.165.101 | |
| <i>Ban QLDA tổ hợp bauxit nhôm Lâm Đồng</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 162.681.004 | |
| <i>Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 16.040.843.580 | |
| <i>Công ty xây lắp mới trường Nhân Cơ - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 272.832.580 | |
| <i>Công ty Kèo vận đá học - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 284.941.500 | |
| <i>Công ty CP than điện Năng Sơn - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 1.199.743.744 | |
| <i>Công ty XD mỏ hầm lò 1 - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 1.648.087.697 | |
| <i>Công ty XD mỏ hầm lò 2 - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 2.903.804.909 | |
| <i>Công ty TNHH MTV phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 4.883.903.620 | |
| <i>Công ty CP Cơ khí Mao Khê - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 332.296.446 | |
| <i>Công ty CP Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 45.683.000 | |
| <i>Công ty CP Chế tạo TB và XL công trình - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 10.600.718.772 | |
| <i>Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 1.831.014.291 | |
| <i>Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu TKV</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | 2.950.930.968 | |
| II. Người mua trả trước | | | 12.369.432.048 |
| <i>Công ty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | | 7.071.482.000 |
| <i>Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin</i> | <i>Công ty cùng Tập đoàn</i> | | 5.297.950.048 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****I. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan:

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Khoản phải thu</u> | <u>Khoản phải trả</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| III. Phải trả người bán | | | 144.624.285.594 |
| Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam (Dự án xư KAMAZ) | Công ty mẹ | | 103.101.806.826 |
| Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | | 14.420.000 |
| Công ty TNHH MTV CN mỏ Việt Bắc - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | | 50.162.381 |
| Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | | 345.041.249 |
| Trung tâm an toàn mỏ | Công ty cùng Tập đoàn | | 131.643.000 |
| Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | | 2.984.130.730 |
| Công ty vật tư vận tải và xếp dỡ - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | | 788.124.480 |
| Công ty CP Đại lý hàng hải - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | | 76.724.263 |
| Công ty CP Giám định - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | | 22.886.919 |
| Công ty Kho vận đa bậc - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | | 25.553.136.745 |
| Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | | 11.556.209.001 |
| IV. Trả trước cho người bán | | 28.338.966 | |
| Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ CN - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 14.000.000 | |
| Công ty chế biến KD than Miền Bắc - Vinacomin | Công ty cùng Tập đoàn | 6.338.966 | |
| V. Vay dài hạn | | | 72.602.974.419 |
| Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam | Công ty mẹ | | 72.602.974.419 |
| VI. Phải trả nội bộ | | | 2.008.097.845 |
| Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam | Công ty mẹ | | 2.008.097.845 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số trên BCKT | Số phân loại lại | Chênh lệch |
|--------------------------------|-------|----------------|------------------|------------------|
| A. Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 75.608.835.942 | 107.113.753.748 | 31.504.917.806 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 31.504.917.806 | - | (31.504.917.806) |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | 68.749.767 | 7.479.081.210 | 7.410.331.443 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 7.410.331.443 | - | (7.410.331.443) |
| Doanh thu chưa thực hiện | 318 | 10.570.511.431 | - | (10.570.511.431) |
| Người mua trả tiền trước | 312 | 39.603.219.686 | 50.173.731.117 | 10.570.511.431 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Người lập



NGUYỄN HẢI PHƯỢNG

Trưởng phòng TCKT




THIỆU QUANG THẢO

Tổng Giám đốc